

TOÀ ÁN ND HUYỆN VĨNH LỘC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THANH HOÁ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/DS-ST.

Ngày: 29 - 9 - 2020.

V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC - THANH HOÁ.

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Dũng, bà Nguyễn Thị Tường Vân

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Văn Tư – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc - tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa không tham gia phiên tòa.*

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 22/2020/TLST- DS ngày 19 tháng 6 năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2020/QĐXXST - DS ngày 14 tháng 9 năm 2020 đối với các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị T – Sinh năm: 1980, ông Lê Văn H – Sinh năm 1980.

Đều trú tại: Khu 1, thị trấn V, huyện V, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Lê Văn H là: Bà Trịnh Thị T (theo giấy ủy quyền ngày 18/6/2020).

Có mặt tại phiên tòa

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị H1 – Sinh năm: 1972,

Trú tại: Thôn B, xã L, huyện V, tỉnh T.

Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 6 năm 2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trịnh Thị T trình bày:

Vợ chồng bà có cho bà Trần Thị H1 vay 104.000.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu đồng) vào ngày 17/10/2017, thời hạn vay đến ngày 17/12/2017, không lãi. Khi vay bà H1 có viết giấy vay nợ và để lại cho vợ chồng bà 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin. Nhưng đến hạn bà H1 không trả được nợ, ngày

23/12/2017 bà H1 đã đến mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin gia hạn đến ngày 23/02/2018 sẽ trả nợ cho vợ chồng bà. Vợ chồng bà đồng ý gia hạn cho bà H1 đến ngày 23/02/2018 nhưng hai bên thỏa thuận miệng với nhau sẽ tính lãi suất là 2%/tháng từ ngày 17/12/2017 cho đến khi trả nợ xong. Đến ngày 09/02/2018, bà H1 đã trả cho vợ chồng bà T được 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), sau đó không trả nữa. Đã quá thời hạn mà hai bên thỏa thuận nhưng bà H1 vẫn không trả nợ cho vợ chồng bà T cho dù vợ chồng bà T đã gặp bà H1 nhiều lần để đòi nợ nhưng bà H1 đều khất lần không trả cho vợ chồng bà. Vì bà Trần Thị H1 không có thiện chí trả nợ nên vợ bà T, ông H đề nghị Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc buộc bà Trần Thị H1 phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà T, ông H số tiền nợ gốc đã vay còn lại là 64.000.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc còn lại tính từ ngày bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ (ngày 24/02/2018) cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất mà pháp luật quy định.

Tại bản tự khai ngày 10/9/2020 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Trần Thị H1 trình bày như sau:

Vào ngày 17/10/2017, bà có viết giấy vay nợ vợ chồng bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H số tiền là 104.000.000đ (một trăm lẻ bốn triệu đồng). Số tiền này không phải vay tiền mặt mà là các khoản vay trước đó cộng dồn cả gốc và lãi lại. Nên khi viết giấy vay nợ lại hai bên thống nhất không tính lãi suất nữa, thời hạn đến ngày 17/12/2017 sẽ trả, khi viết giấy vay nợ bà H1 có để lại cho vợ chồng bà T, ông H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, nhưng đến hạn bà H1 không trả được nợ cho bà T, ông H nên đã xin khất nợ, ngày 23/12/2017 bà H1 có đến nhà bà T, ông H xin gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 23/02/2018 và mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 09/02/2018 bà H1 đã trả cho vợ chồng bà T, ông H 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) nên hiện nay bà khẳng định chỉ nợ vợ chồng bà T, ông H số tiền cả gốc và lãi là 64.000.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu đồng), bà không đồng ý trả lãi phát sinh của khoản tiền 64.000.000 đồng như bà T yêu cầu. Hiện nay gia đình bà rất khó khăn, bản thân bà thường xuyên ốm đau nên bà đề nghị được trả dần số tiền nợ 64.000.000 đồng. Bà H1 cũng khẳng định, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà đã để lại cho bà T, ông H để làm tin khi viết giấy vay tiền bà T đã trả lại cho bà.

Tại phiên tòa, bà Trịnh Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu bà Trần Thị H1 phải trả số tiền gốc còn nợ lại là 64.000.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ (ngày 24/02/2018) cho đến khi trả nợ xong theo lãi suất mà pháp luật quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bà Trần Thị H1 còn nợ vợ chồng bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H số tiền là 64.000.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu đồng). Quá hạn trả nợ bà H1 không trả nên vợ chồng bà T, ông H khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà H1 phải trả số tiền đã vay còn nợ lại là 64.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh. Bị đơn là bà Trần Thị H1 cư trú tại: Thôn B, xã L, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà T và bà H1 không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 vụ án có quan hệ pháp luật: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 17/10/2017 bà Trần Thị H1 có vay của vợ chồng bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H số tiền là 104.000.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu đồng), thời hạn vay đến ngày 17/12/2017, không lãi, khi vay bà H1 có để lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin. Đến hạn bà H1 không trả được nợ nên ngày 23/12/2017 bà H1 đã đến gặp vợ chồng bà T, ông H xin gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 23/02/2018 đồng thời mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã để lại làm tin trước đó. Đến ngày 09/02/2018 bà H1 đã trả cho vợ chồng bà T, ông H 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) nên bà H1 còn nợ vợ chồng bà T, ông H số tiền là 64.000.000 đồng. Bà H1 cũng thừa nhận đã viết giấy vay vợ chồng bà T, ông H số tiền trên là đúng thực tế nhưng đó là số tiền cộng dồn cả gốc và lãi của những lần vay trước đó. Đến hạn bà không trả được nợ nên đã đến xin gia hạn đồng thời mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được vợ chồng bà T, ông H chấp nhận. Nhưng vì khó khăn nên bà H1 mới trả cho vợ chồng bà T, ông H được 40.000.000 đồng vào ngày 09/02/2018. Nay bà H1 khẳng định còn nợ vợ chồng bà T, ông H số tiền là 64.000.000 đồng, bà sẽ có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà T, ông H số tiền nợ này, nhưng vì khó khăn nên bà H1 xin được trả dần. Như vậy, khẳng định hợp đồng vay nợ giữa vợ chồng bà T, ông H với bà H1 là hợp đồng vay tiền có thời hạn. Bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết. Do đó, bà T, ông H yêu cầu bà H1 phải có trách nhiệm trả nợ

cho bà T, ông H số tiền gốc đã vay còn lại là: 64.000.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu đồng) là có căn cứ nên được chấp nhận. Buộc bà Trần Thị H1 phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H số tiền nợ gốc đã vay còn lại là 64.000.000đ (Sáu mươi bốn triệu đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về lãi suất: Giao dịch dân sự giữa vợ chồng bà T, ông H và bà H1 trong giấy vay nợ không thể hiện lãi suất, bà T khẳng định khi cho bà H1 vay tiền hai bên thống nhất không tính lãi, nhưng đến hạn trả nợ bà H1 đã không trả được nợ nên xin gia hạn đến ngày 23/02/2018 đồng thời mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hai bên đã thỏa thuận miệng với nhau lãi suất là 2%/tháng. Bà H1 không công nhận mà cho rằng số tiền bà viết trong giấy vay nợ là 104.000.000 đồng đã bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi được cộng dồn của các lần vay trước đó, nên cả khi bà xin gia hạn thời hạn trả nợ hai bên vẫn thống nhất là không tính thêm lãi phát sinh. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà H1 không đồng ý trả lãi phát sinh. Vì không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà T yêu cầu bà H1 phải trả khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc còn lại là 64.000.000 đồng theo mức lãi suất mà pháp luật quy định tính từ ngày bà H1 vi phạm nghĩa vụ lần hai (ngày 24/02/2018) cho đến ngày xét xử (ngày 29/9/2020). Bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết nên yêu cầu tính lãi của bà T, ông H là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 4 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên mức lãi suất được tính là 10%/ năm:

Từ ngày 24/02/2018 đến ngày 29/9/2020 là 31 tháng 05 ngày: 64.000.000 đồng x 0,833%/ tháng x 31 tháng 05 ngày = 16.615.570 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và lãi bà Trần Thị H1 phải trả cho vợ chồng bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H là 64.000.000 đồng + 16.615.570 đồng = 80.615.570 đồng (Tám mươi triệu sáu trăm mười lăm nghìn năm trăm bảy mươi đồng).

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H được chấp nhận nên bà Trần Thị H1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả nợ. Trả lại cho bà T, ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 1 Điều 147, Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự 2015. Khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H về việc buộc bà Trần Thị H1 phải trả số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi phát sinh.

2. Buộc bà Trần Thị H1 phải có trách nhiệm trả cho bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H số tiền nợ gốc còn lại là 64.000.000 đồng và 16.615.570 đồng tiền lãi. Tổng số tiền bà H1 phải trả là: 80.615.570 đồng (Tám mươi triệu sáu trăm mười lăm nghìn năm trăm bảy mươi đồng).

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nói trên thì phải chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tính từ ngày 30/9/2020, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Buộc bà Trần Thị H1 phải nộp 4.030.778 đồng (Bốn triệu không trăm ba mươi nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.600.000 đồng (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số AA/2018/0004679 ngày 19/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự và điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Vĩnh Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hương Giang

